TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM – CTCP -----o0o-----	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ------o0o-----
Số: 136 /2022/VLC/CBBCTC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý 3 năm 2022:
BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- [X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- [X] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- [ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng)

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

[X] Có [ ] Không

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

[ ] Có [X] Không

Nơi nhận: *- Như kính gửi;* *- Lưu TCKT, VT*	**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP** **Người được ủy quyền công bố thông tin** TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP **Lê Huy Bích** Giám đốc Tài chính/ CFO

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM – CTCP -----o0o-----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ------o0o-----
Số: 135/2022/VLC/CVGT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

- Mã chứng khoán : **VLC**
- Địa chỉ : 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ : 0243.862.1688
- E-mail: ir@vilico.vn

2. Nội dung thông tin công bố :

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022:

2.1. Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022 (*Đơn vị tính: VNĐ*):

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Thay đổi	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	10.844.574.055	3.364.053.827	7.480.520.228	222%

Lợi nhuận sau Thuế TNDN Công ty mẹ Quý 3 năm 2022 tăng 7.480.520.288 đồng, tương ứng tăng 222% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2021. Nguyên nhân chính là do doanh thu tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ, chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

2.2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022 (*Đơn vị tính: VNĐ*)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Thay đổi	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	78.286.999.811	70.871.996.389	7.415.003.422	10,46%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý 3 năm 2022 tăng 7.415.003.422 đồng, tương ứng tăng 10,46% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2021. Nguyên nhân chính là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 4,81% so với cùng kỳ, đồng thời tỷ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ (từ 28,09% - Quý 3 năm 2021 lên 31,23% - Quý 3 năm 2022).

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu TCKT, VT*

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính/ CFO

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 9) là ngày 29 tháng 4 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Hồng Bách	Thành viên *(từ ngày 08/06/2022)*
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên *(từ ngày 08/06/2022)*
	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Thành viên *(từ ngày 08/06/2022)*
	Ông Trần Chí Sơn	Thành viên *(đến ngày 08/06/2022)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 20/05/2022)*
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Diệu Thu	Trưởng Ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Ông Trương Anh Vũ	Thành viên *(từ ngày 08/06/2022)*
	Ông Trịnh Công Tuyến	Thành viên *(đến ngày 08/06/2022)*
Trụ sở đăng ký	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100104443 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.107.197.127.355**	**622.243.290.564**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**568.280.190.586**	**38.848.075.241**
Tiền	111		13.280.190.586	13.848.075.241
Các khoản tương đương tiền	112		555.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**506.000.000.000**	**567.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	506.000.000.000	567.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.864.799.626**	**15.088.405.915**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	2.124.044.496	2.346.806.887
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.856.417.546	415.273.291
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	24.844.412.584	12.565.325.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.960.075.000)	(239.000.000)
Hàng tồn kho	**140**		**37.870.000**	**55.482.620**
Hàng tồn kho	141		37.870.000	55.482.620
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.014.267.143**	**1.251.326.788**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		164.459.254	147.164.605
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		753.644.051	1.002.474.233
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14(a)	2.096.163.838	101.687.950

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.358.299.705.052**	**363.399.547.663**
Tài sản cố định	**220**		**11.936.033.691**	**18.208.540.148**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.705.587.052	18.208.540.148
Nguyên giá	*222*		*80.135.209.374*	*151.944.761.946*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(68.429.622.322)*	*(133.736.221.798)*
Tài sản cố định vô hình	227		230.446.639	-
Nguyên giá	*228*		*686.582.000*	*299.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(456.135.361)*	*(299.000.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.334.521.941**	**780.167.941**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.334.521.941	780.167.941
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.342.686.821.200**	**343.933.239.680**
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	1.168.211.636.965	328.647.265.465
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	9(b)	238.833.528.842	7.933.556.527
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	29.761.912.327	29.761.912.327
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(94.120.256.934)	(22.409.494.639)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**342.328.220**	**477.599.894**
Chi phí trả trước dài hạn	261		342.328.220	450.554.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	27.045.559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.465.496.832.407**	**985.642.838.227**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**54.917.492.391**	**47.666.540.626**
Nợ ngắn hạn	**310**		**54.917.492.391**	**47.666.540.626**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.577.759.748	1.255.016.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.647.893.000	1.469.893.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(b)	1.360.117.873	2.832.462.819
Phải trả người lao động	314		712.046.502	590.036.035
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	6.791.212.891	5.959.784.769
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	1.946.837.760	1.775.143.680
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	38.881.624.617	33.784.204.153
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.410.579.340.016**	**937.976.297.601**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**2.410.579.340.016**	**937.976.297.601**
Vốn cổ phần	411	19	1.723.461.730.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.723.461.730.000*	*631.010.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		236.741.977.230	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	73.469.021.208	61.102.545.573
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		376.906.611.578	245.863.752.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*268.624.940.854*	*167.107.526.105*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*108.281.670.724*	*78.756.225.923*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.465.496.832.407**	**985.642.838.227**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 02a– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**967.002.529**	**828.291.147**	**2.759.952.331**	**2.605.487.903**
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	**11**	**23**	**691.434.936**	**630.484.392**	**1.603.698.334**	**1.622.408.193**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**275.567.593**	**197.806.755**	**1.156.253.997**	**983.079.710**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	14.902.238.171	7.527.026.456	137.882.384.454	73.150.970.948
Chi phí tài chính	22	25	(795.118.686)	-	532.338.685	565.923.900
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.189.575.832	3.260.030.569	14.040.955.084	9.985.390.554
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	**30**		**10.783.348.618**	**4.464.802.642**	**124.465.344.682**	**63.582.736.204**
Thu nhập khác	31	27	419.404.719	382.627.499	9.824.810.661	1.156.369.575
Chi phí khác	32	28	358.179.282	1.316.923.538	7.431.725.604	2.981.021.251
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**61.225.437**	**(934.296.039)**	**2.393.085.057**	**(1.824.651.676)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 02a– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.844.574.055**	**3.530.506.603**	**126.858.429.739**	**61.758.084.528**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	-	152.929.997	-	1.928.639.039
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	-	13.522.779	27.045.559	40.568.338
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**10.844.574.055**	**3.364.053.827**	**126.831.384.180**	**59.788.877.151**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**126.858.429.739**	**61.758.084.528**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	2.533.324.183	3.028.994.085
Các khoản dự phòng	03	704.032.766	737.617.978
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(141.693.210.588)	(73.280.758.621)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(11.597.423.900)**	**(7.756.062.030)**
Biến động các khoản phải thu	09	5.541.226.822	(1.106.867.048)
Biến động hàng tồn kho	10	17.612.620	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.646.476.395	752.486.791
Biến động chi phí trả trước	12	90.931.466	(34.730.551)
		(2.301.176.597)	**(8.145.172.838)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.664.639.174)	(1.027.082.085)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.252.445.165)	(849.579.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(8.218.260.936)**	**(10.021.833.923)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.799.936.000)	(551.911.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	8.926.544.445	72.727.273
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(180.000.000.000)	(934.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	531.000.000.000	940.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(34.068.160.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	1.336.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	125.951.521.426	117.801.141.325
Tiền thu từ sáp nhập GTN		54.572.246.410	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**537.650.376.281**	**90.590.297.598**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**529.432.115.345**	**80.568.463.675**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**38.848.075.241**	**40.010.097.362**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 8)	**70**	**568.280.190.586**	**120.578.561.037**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty con và 2 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 9(b).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty có 27 nhân viên (1/1/2022: 19 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và của các công ty này.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã chấp thuận cho Tổng Công ty đăng kí phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp đồng Sáp Nhập Công ty Cổ phần GTNfoods ("GTN"). Theo đó, Tổng Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty cho các cổ đông hiện hữu của GTN để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu GTN đang lưu hành, tỷ lệ hoán đổi là 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu GTN vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu của Tổng Công ty).

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã ban hành công văn số 1720/UBCK-QLCB về việc xác nhận kết quả phát hành theo Báo cáo kết quả phát hành số 21/2022/VLC/CV ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công thêm 156.248.309 cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với GTN.

Ngoài ra, không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	11.872.645	11.164.695
Tiền gửi ngân hàng	13.268.317.941	13.836.910.546
Các khoản tương đương tiền	555.000.000.000	25.000.000.000
	568.280.190.586	38.848.075.241

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 5,0%/năm (1/1/2022: 3,2%/năm).

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,1%/năm (1/1/2022: từ 4,7%/năm đến 5,8%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/9/2022 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Tỉnh Sơn La	65.229.971	59,30%	59,30%	1.144.751.636.965	-	(***)
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Hà Nội	-	51,00%	51,00%	23.460.000.000	-	(***)
					1.168.211.636.965	-	
Công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	4.614.583.308	(4.614.583.308)	(***)
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	3.318.973.219	-	(***)
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (**)	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	80.622.827.315	-	(***)
▪ Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (**)	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	82.777.145.000	(28.459.074.769)	(***)
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (**)	Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	67.500.000.000	(43.251.687.526)	(***)
					238.833.528.842	(76.325.345.603)	

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

					30/9/2022		
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(***)
▪ Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(***)
▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(***)
					29.761.912.327	(17.794.911.331)	
					1.436.807.078.134	(94.120.256.934)	

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2022 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Tỉnh Sơn La	35.771.572	32,52%	59,30%	305.187.265.465	-	(***)
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Hà Nội	-	51,00%	51,00%	23.460.000.000	-	(***)
					328.647.265.465	-	
Công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	4.614.583.308	(4.614.583.308)	(***)
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	3.318.973.219	-	(***)
					7.933.556.527	(4.614.583.308)	
Đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(***)
▪ Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(***)
▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(***)
					29.761.912.327	(17.794.911.331)	
					366.342.734.319	(22.409.494.639)	

(*) Sau khi GTN được sáp nhập vào Tổng Công ty vào ngày 16 tháng 3 năm 2022, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu do GTN trực tiếp nắm giữ trước đây được Tổng Công ty kế thừa. Theo đó, giá trị và tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào MCM của Tổng Công ty được tăng lên sau sáp nhập.

(**) Các công ty liên kết do GTN trực tiếp sở hữu trước đây đã được chuyển sang cho Tổng Công ty sở hữu sau khi GTN được sáp nhập vào Tổng Công ty vào ngày 16 tháng 3 năm 2022.

Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP thông qua việc Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

(***) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	420.108.620	420.108.620
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	595.536.593	170.046.093
Bên khác		
Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	804.519.683	1.370.473.574
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	239.000.000
Các khách hàng khác	64.879.600	147.178.600
	2.124.044.496	2.346.806.887

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.628.000	528.800.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.029.720.703	10.098.857.675
Phải thu người lao động	912.316.695	698.039.154
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Phải thu khác	1.294.647.186	1.160.528.908
	24.844.412.584	12.565.325.737

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	122.348.580.780	25.254.415.004	132.701.454	4.209.064.708	151.944.761.946
Tăng do sáp nhập	-	-	193.400.000	1.467.313.818	1.660.713.818
Thanh lý	(54.630.250.442)	(17.939.000.560)	-	(901.015.388)	(73.470.266.390)
Số dư cuối kỳ	67.718.330.338	7.315.414.444	326.101.454	4.775.363.138	80.135.209.374
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	107.538.330.629	22.751.799.152	132.701.454	3.313.390.563	133.736.221.798
Khấu hao trong kỳ	1.248.549.547	952.145.273	22.624.997	294.869.005	2.518.188.822
Tăng do sáp nhập	-	-	170.775.003	358.984.778	529.759.781
Thanh lý	(49.980.875.112)	(17.472.657.579)	-	(901.015.388)	(68.354.548.079)
Số dư cuối kỳ	58.806.005.064	6.231.286.846	326.101.454	3.066.228.958	68.429.622.322
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	14.810.250.151	2.502.615.852	-	895.674.145	18.208.540.148
Số dư cuối kỳ	8.912.325.274	1.084.127.598	-	1.709.134.180	11.705.587.052

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 33.210 triệu VND (1/1/2022: 68.841 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/9/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	29.739.701.859	5.947.940.372	-	-
	29.739.701.859	5.947.940.372	-	-

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2024 và đã được quyết toán, được mang sang từ GTN.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Tăng do sáp nhập VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại/bù trừ trong kỳ VND	30/9/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	2.071.622	-	2.071.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.093.840.566	-	-	2.093.840.566
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	-	251.650
Thuế nhà đất	101.436.300	-	1.772.129.575	(1.873.565.875)	-
	101.687.950	2.093.840.566	1.774.701.197	(1.873.565.875)	2.096.163.838

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	30/9/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	41.131.718	826.916.464	(792.253.057)	75.795.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.639.174	-	(1.664.639.174)	-
Thuế thu nhập cá nhân	468.945.867	437.379.685	(698.896.957)	207.428.595
Thuế nhà đất	656.746.060	979.406.092	(559.257.999)	1.076.894.153
Các loại thuế khác	1.000.000	8.000.000	(9.000.000)	-
	2.832.462.819	2.251.702.241	(3.724.047.187)	1.360.117.873

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn	266.794.940	177.130.460
Nhận kí quỹ, kí cược ngắn hạn	885.000.000	135.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.639.417.951	5.647.654.309
	6.791.212.891	5.959.784.769

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	**30/9/2021**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	33.784.204.153	24.892.385.972
Trích lập trong kỳ	6.183.237.821	8.482.488.422
Sử dụng trong kỳ	(1.085.817.357)	(849.579.000)
Số dư cuối kỳ	38.881.624.617	32.525.295.394

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	631.010.000.000	-	40.851.017.209	221.447.252.241	893.308.269.450
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.788.877.151	59.788.877.151
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.964.976.846	(16.964.976.846)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.482.488.422)	(8.482.488.422)
Số dư tại ngày 30/9/2021	631.010.000.000	-	57.815.994.055	255.788.664.124	944.614.658.179
Số dư tại ngày 1/1/2022	631.010.000.000		61.102.545.573	245.863.752.028	937.976.297.601
Phát hành thêm cổ phiếu để thực hiện sáp nhập với GTN	1.562.483.090.000	-	-	-	1.562.483.090.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	126.831.384.180	126.831.384.180
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	12.366.475.635	(12.366.475.635)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.183.237.821)	(6.183.237.821)
Tăng giảm do sáp nhập	(470.031.360.000)	236.741.977.230	-	22.761.188.826	(210.528.193.944)
Số dư tại ngày 30/9/2022	1.723.461.730.000	236.741.977.230	73.469.021.208	376.906.611.578	2.410.579.340.016

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC ĐHCĐ/2022 ngày 8 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 12.366.475.635 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền 6.183.237.821 VND.

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/9/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	172.346.173	1.723.461.730.000	63.101.000	631.010.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	63.101.000	631.010.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	63.101.000	631.010.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua nghị quyết số 02/2021/VLC/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án sáp nhập và dự thảo Hợp đồng Sáp nhập công ty Cổ phần GTNfoods ('GTN'), Công ty mẹ của Tổng Công ty vào tổng Công ty theo phương án phát hành thêm cổ phiếu của tổng Công ty cho các cổ đông của GTN để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu của GTN đang lưu hành, tỉ lệ hoán đổi 1,6:1.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã phát hành công văn số 1270/UBCK-QLCB về việc xác nhận kết quả phát hành theo Báo cáo kết quả phát hành số 21/2022/VLC/CV ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tổng Công ty, theo đó Tổng Công ty đã phát hành thành công thêm 156.248.309 cổ phiếu hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với GTN và hủy 47.003.136 cổ phiếu như sau:

	Số lượng cổ phiếu	**Số cổ phần**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	63.101.000	631.010.000.000
Phát hành cổ phiếu để hoán đổi	156.248.309	1.560.248.309.000
Số cổ phiếu bị hủy niêm yết	(47.003.136)	(470.003.136.000)
	172.346.173	1.721.255.173.000

20. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	3.319.255.984	3.061.851.736
Từ hai đến năm năm	10.925.962.145	11.008.552.445
Trên năm năm	55.254.771.576	57.303.389.478
	69.499.989.705	71.373.793.659

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Cung cấp dịch vụ	2.759.952.331	2.605.487.903

23. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.603.698.334	1.622.408.193

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Cổ tức được chia	99.644.956.500	51.102.245.700
Lãi tiền gửi và cho vay	38.237.427.954	21.573.408.367
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	475.316.881
	137.882.384.454	73.150.970.948

25. Chi phí tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	532.338.685	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	565.923.900
	532.338.685	565.923.900

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.182.859.011	3.504.501.110
Chi phí khấu hao	408.812.739	358.750.518
Thuế, phí và lệ phí	1.319.009.584	1.835.928.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.769.227.400	3.604.480.002
Chí phí bằng tiền khác	1.361.046.350	681.730.393
	14.040.955.084	9.985.390.554

27. Thu nhập khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Thu từ thanh lí tài sản cố định	8.926.544.445	72.727.273
Thu nhập khác	898.266.216	1.083.642.302
	9.824.810.661	1.156.369.575

28. Chi phí khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao các tài sản tạm thời không sử dụng	1.702.645.704	2.294.138.013
Chi phí thanh lý tài sản	5.115.718.310	-
Chi phí khác	613.361.590	686.883.238
	7.431.725.604	2.981.021.251

29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.182.859.011	3.504.501.110
Chi phí khấu hao	819.549.546	730.436.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.666.718.000	6.792.843.851
Chi phí khác	1.975.526.861	580.017.171

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	1.928.639.039
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.045.559	40.568.338
	27.045.559	1.969.207.377

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.858.429.739	61.758.084.528
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	25.371.685.947	12.351.616.906
Chi phí không được khấu trừ	505.245.724	664.599.200
Thu nhập không bị tính thuế	(19.928.991.300)	(10.220.449.140)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(5.947.940.371)	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN 30%	-	(826.559.589)
	-	1.969.207.377

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	 30/9/2021 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	548.889.512	550.548.842
Mua cổ phần	-	34.068.160.000
Cổ tức được chia	97.844.956.500	53.657.358.000
Thành viên ban giám đốc		
Lương và thưởng	565.123.077	360.000.000
Thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	424.000.000	306.000.000

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	 30/9/2022 VND
Xóa sổ khoản phải thu về cho vay và dự phòng phải thu tương ứng	-	150.000.000

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*